

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH QUẢNG TRỊ** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 137/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 30 tháng 8 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn**  
**nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 của tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**  
**KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.*

*Căn cứ Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Chỉ thị 13/CT-TTg ngày 23/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 11/8/2021; số 153/TTr-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 của tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 của tỉnh với các nội dung như sau:

*meo*

## I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG VÀ NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ:

### 1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng:

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đã đề ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII.

- Ưu tiên tập trung đầu tư cho các dự án quan trọng, có tác động liên vùng, tạo đột phá và động lực phát triển gắn với giải quyết hài hòa nhu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực, địa phương.

- Nguồn vốn đầu tư công trung hạn giữ vai trò chủ đạo, có tính chất là vốn môi để thu hút hiệu quả các nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác.

- Lồng ghép các nguồn vốn do tỉnh quản lý để phát huy hiệu quả đầu tư, bảo đảm hoàn thành, sớm đưa các công trình, dự án vào khai thác, sử dụng.

- Tranh thủ sự hỗ trợ, giúp đỡ của Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương; tích cực, chủ động tăng thu, tiết kiệm chi để bổ sung thêm nguồn vốn đầu tư phát triển cho tỉnh.

### 2. Nguyên tắc phân bổ:

#### a) Nguyên tắc chung:

- Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí giai đoạn 2021-2025 quy định tại Nghị quyết số 71/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND tỉnh.

- Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công của tỉnh.

- Bảo đảm bố trí vốn tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải; sử dụng hiệu quả vốn đầu tư; sát thực tiễn, đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Bảo đảm quản lý nguồn lực đầu tư công tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; Đồng thời, thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo chủ động và phát huy trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương trong quản lý, điều hành và thực hiện các công trình, dự án đầu tư.

- Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn đầu tư công, góp phần tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

#### b) Thứ tự ưu tiên trong bố trí vốn đầu tư công:

- Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công (nếu có), quyết toán công trình hoàn thành.

- Phân bổ đủ vốn để hoàn trả các khoản ứng trước ngân sách địa phương.

- Phân bổ vốn cho các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; các dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch; vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

- Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch.

- Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án.

- Phân bổ vốn để thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư; khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn; hỗ trợ phát triển hợp tác xã và kinh tế tập thể,...

- Phân bổ vốn cho các dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

## **II. PHƯƠNG ÁN VÀ DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025:**

Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 là 7.940,5 tỷ đồng, bằng 143% kế hoạch Trung ương giao; trong đó:

1. Ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí: 2.232,9 tỷ đồng; cụ thể:

- Dự phòng (10%): 223,29 tỷ đồng;
- Đầu tư lĩnh vực Quốc hội quy định (giáo dục - đào tạo): 446,5 tỷ đồng;
- Đầu tư lĩnh vực Quốc hội quy định (khoa học-công nghệ): 44,65 tỷ đồng;
- Đầu tư các khoản thuộc trách nhiệm chung của tỉnh (ngoài lĩnh vực GD - ĐT và KH-CN): 536,48 tỷ đồng;
- Đầu tư theo phân cấp quản lý (theo ngành, lĩnh vực): 981,98 tỷ đồng, trong đó:

+ Phân cấp tỉnh quản lý (60%): 589,188 tỷ đồng, trong đó HĐND tỉnh giao thực hiện một số dự án khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật: 92,748 tỷ đồng.

+ Phân cấp huyện, thành phố, thị xã quản lý (40%): 392,792 tỷ đồng.

2. Nguồn thu sử dụng đất: 5.400 tỷ đồng; cụ thể:

- Phần vốn do cấp tỉnh quản lý: 3.300 tỷ đồng; trong đó:

+ Nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất ở (do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh thực hiện): 2.250 tỷ đồng; trong đó, HĐND tỉnh giao thực hiện một số dự án khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật: 106 tỷ đồng.

+ Nguồn thu đấu giá, đấu thầu các khu đất cho nhà đầu tư sử dụng: 1.030 tỷ đồng; trong đó HĐND tỉnh giao thực hiện một số dự án khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật: 222,565 tỷ đồng (bao gồm kế hoạch đối ứng cho các dự án ODA của tỉnh).

+ Nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất ở Khu kinh tế TMĐB Lao Bảo: 20 tỷ đồng.

- Phần vốn do cấp huyện quản lý: 2.100 tỷ đồng giao các huyện, thành phố, thị xã chủ động phân bổ theo đúng quy định.

3. Nguồn thu xổ số kiến thiết: 200 tỷ đồng; cụ thể:

- Lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và lĩnh vực y tế: 140,5 tỷ đồng;

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 30 tỷ đồng (cho 4 huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Hải Lăng, Triệu Phong).

- Công trình phúc lợi xã hội và công trình công cộng: 29,5 tỷ đồng

4. Bội chi ngân sách địa phương: 107,6 tỷ đồng.

### **III. GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

1. Thực hiện nghiêm quy định của Luật Đầu tư công, đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, giao kế hoạch vốn, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công gắn với trách nhiệm giải trình của tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu.

2. Tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc; phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban ngành và địa phương; huy động sức mạnh của hệ thống chính trị thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện để triển khai thực hiện các dự án đầu tư đúng tiến độ.

3. Nâng cao hiệu quả, bảo đảm hoàn thành dự toán thu từ đấu giá quyền sử dụng đất ở; đấu giá, đấu thầu các khu đất cho nhà đầu tư sử dụng phục vụ các công trình, dự án được bố trí thực hiện từ nguồn vốn này, nhất là các công trình, dự án quan trọng của tỉnh.

4. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm, cá thể hóa trách nhiệm đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh trong thực hiện kế hoạch đầu tư công.

5. Thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư công. Quá trình triển khai thực hiện, kịp thời rà soát, đánh giá để điều chỉnh, loại bỏ những dự án kém hiệu quả hoặc chưa thật sự cần thiết, để ưu tiên vốn cho các dự án cấp bách, trọng điểm, có tính chất kết nối, lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị và tổ chức thực hiện dự án, hạn chế phải điều chỉnh trong quá trình triển khai, bảo đảm hiệu quả; kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô, tổng mức đầu tư của từng dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, lĩnh vực và quy định của pháp luật. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, hậu kiểm, xử lý nghiêm vi phạm; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

6. Thực hiện việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ; rà soát cơ sở vật chất các Trường Cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị, Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị để sắp xếp sử dụng tài sản phù hợp với nhiệm vụ mới, tránh lãng phí trong

đầu tư; tiếp tục nghiên cứu có kế hoạch đầu tư trụ sở làm việc cho Ủy ban nhân dân xã; đánh giá lại hệ thống các thiết chế văn hóa tại các thôn, khu phố để có định hướng đầu tư phù hợp, đặc biệt đối với các xã mới sáp nhập.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Khóa VIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

### **Nơi nhận:**

- UBTVQH, Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, Tài chính;
- Kiểm toán NN khu vực II;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TP, TX;
- Lưu VT, KTNS.

156

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đăng Quang**





Biểu số 01

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025  
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

| TT         | Nội dung   | Kế hoạch<br>2021 -2025 | Ghi chú                         |
|------------|--|------------------------|---------------------------------|
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>7.940.500</b>       |                                 |
| <b>A</b>   | <b>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ</b>  | <b>2.232.900</b>       |                                 |
| <b>I</b>   | <b>Dự phòng (10%)</b>  | <b>223.290</b>         |                                 |
| <b>II</b>  | <b>Đầu tư lĩnh vực Quốc hội quy định (Giáo dục - đào tạo và Khoa học - công nghệ)</b>    | <b>491.150</b>         | Chi tiết tại biểu số 2          |
| 1          | Giáo dục - đào tạo   | 446.500                | Chiếm 20% tổng vốn              |
| 2          | Khoa học công nghệ   | 44.650                 | Chiếm 2% tổng vốn               |
| <b>III</b> | <b>Đầu tư các khoản thuộc trách nhiệm chung của tỉnh (ngoài lĩnh vực GD-ĐT và KH-CN)</b> | <b>536.480</b>         |                                 |
| 1          | Nhiệm vụ quy hoạch   | 100.000                | Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết |
| 2          | Ưu đãi đầu tư  | 10.000                 |                                 |
| 3          | Đôi ứng các dự án án ODA   | 426.480                | Chi tiết tại biểu số 3          |
| <b>IV</b>  | <b>Đầu tư theo phân cấp quản lý</b>  | <b>981.980</b>         |                                 |
| <b>1</b>   | <b>Cấp tỉnh quản lý (60%)</b>  | <b>589.188</b>         | Chi tiết tại biểu số 4          |
| <b>2</b>   | <b>Cấp huyện quản lý (40%)</b>   | <b>392.792</b>         |                                 |
| -          | Thành phố Đông Hà  | 32.187                 |                                 |
| -          | Thị xã Quảng Trị   | 27.501                 |                                 |
| -          | Huyện Vĩnh Linh  | 44.287                 |                                 |
| -          | Huyện Hướng Hóa  | 56.310                 |                                 |
| -          | Huyện Gio Linh   | 43.477                 |                                 |
| -          | Huyện Đakrông  | 48.156                 |                                 |
| -          | Huyện Cam Lộ   | 37.275                 |                                 |
| -          | Huyện Triệu Phong  | 43.262                 |                                 |
| -          | Huyện Hải Lăng   | 41.684                 |                                 |
| -          | Huyện đảo Cồn Cỏ   | 18.653                 |                                 |
| <b>B</b>   | <b>NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT</b>   | <b>5.400.000</b>       | Chi tiết tại biểu số 5          |
| 1          | Cấp tỉnh quản lý   | 3.300.000              |                                 |
| 2          | Cấp huyện quản lý  | 2.100.000              |                                 |
| <b>C</b>   | <b>XỔ SỐ KIẾN THIẾT</b>  | <b>200.000</b>         | Chi tiết tại biểu số 6          |
| <b>D</b>   | <b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>  | <b>107.600</b>         |                                 |





Biểu số 2

**TỔNG HỢP DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**  
**NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 137/NO-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

| STT      | Danh mục dự án   | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế           | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt         |                                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú |
|----------|--|-------------|-----------------------------|-----------------|--|--------------------------------|------------------------------|---------|
|          |  |             |                             |                 | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số TMDT<br>Trong đó: NSĐP |                              |         |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>   |             |                             |                 |  |                                |                              |         |
| <b>I</b> | <b>GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO</b>  |             |                             |                 |  |                                |                              |         |
| <b>1</b> | <b>Cấp tỉnh</b>  |             |                             |                 |  |                                |                              |         |
| *        | <i>Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021-2025</i> |             |                             |                 |  |                                |                              |         |
| -        | Bố trí vốn quyết toán  |             |                             |                 |  |                                | 491.150                      |         |
| -        | Hội trường Sở Giáo dục và Đào tạo  | TP Đông Hà  | 1.037,6m <sup>2</sup>       | 19-21           | 2509/QĐ-UBND ngày 30/10/2018             | 10.407                         | 446.500                      |         |
| -        | Trường THPT Cửa Việt, huyện Gio Linh   | Gio Linh    | 15 phòng                    | 16-18           | 2376a/QĐ-UBND 30/10/2015                 | 45.500                         | 267.900                      |         |
| -        | Trường THPT Bùi Dục Tài, huyện Hải Lăng  | Hải Lăng    | 6.472m <sup>2</sup>         | 19-21           | 949/QĐ-UBND ngày 02/05/2019              | 33.386                         |                              |         |
| -        | Nâng cấp và xây mới trường Mầm non Sao Mai, Đông Hà                            | Đông Hà     | 1.362,04m <sup>2</sup><br>2 | 18-20           | 2972/QĐ-UBND ngày 31/10/2018             | 9.000                          | 964                          |         |
| -        | Nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng Y tế   | Đông Hà     | 913m <sup>2</sup>           | 19-21           | 2511/QĐ-UBND ngày 30/10/2018             | 7.000                          | 1.000                        |         |
| -        | Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Hữu Thận                | Triệu Phong | 644m <sup>2</sup>           | 18-20           | 2508/QĐ-UBND 30/10/2018                  | 6.500                          | 835                          |         |

*Handwritten signature and initials*

| STT | Tên dự án  | Địa điểm XD  | Công suất thiết kế                            | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt           |                |                |                              | Ghi chú   |
|-----|--|--------------|---|-----------------|--|----------------|----------------|------------------------------|-----------|
|     |  |              |   |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành   | Tổng số TMĐT   | Trong đó: NSDP | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 |           |
| -   | Trường THPT Nguyễn Huệ, Thị xã Quảng Trị   | TX Quảng Trị |   | 19-21           | 2008/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của Tx Q. Trị | 4.154          | 4.154          | 1.389                        | Hỗ trợ TX |
| -   | Nhà học thực hành trường THPT Thị xã Quảng Trị   | TX Quảng Trị | 1.666m <sup>2</sup>                           | 20-22           | 1438/QĐ-UBND ngày 05/6/2020                | 9.828          | 9.828          | 6.617                        |           |
| *   | <b>Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>   |              |   |                 |  | <b>235.960</b> | <b>219.960</b> | <b>219.960</b>               |           |
| -   | Trường THCS&THPT Cồn Tiên, huyện Gio Linh  | Gio Linh     | Nhà 3 tầng, dt 2.035m <sup>2</sup>            | 21-23           | 100/NQ-HBND 9/12/2020                      | 14.900         | 14.900         | 14.900                       |           |
| -   | Trường THCS&THPT Bến Quan, huyện Vĩnh Linh, Hạng mục: Nhà học thực hành  | Vĩnh Linh    | Nhà 3 tầng, dt 2.013m <sup>2</sup>            | 21-23           | 101/NQ-HBND 09/12/2020                     | 14.900         | 14.900         | 14.900                       |           |
| -   | Trường THPT Cam Lộ, Hạng mục: Nhà hiệu bộ và Nhà đa chức năng  | Cam Lộ       | NHB 972m <sup>2</sup> , NDN 800m <sup>2</sup> | 22-24           | 42/NQ-HBND ngày 24/6/2021 của huyện CL     | 12.000         | 10.000         | 10.000                       |           |
| -   | Trang thiết bị dạy học trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn   | Đông Hà      | Thiết bị                                      | 22-24           | 114/NQ-HBND 30/8/2021                      | 4.000          | 4.000          | 4.000                        |           |
| -   | Trường THPT Triệu Phong, Hạng mục: Nhà chức năng, nhà học lý thuyết và thực hành   | Triệu Phong  | 1.482m <sup>2</sup>                           | 22-24           | 67/NQ-HBND ngày 27/7/2021 của huyện TP     | 10.000         | 8.000          | 8.000                        |           |
| -   | Cải tạo nhà học đa năng Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị  | Đông Hà      | Cải tạo                                       | 22-24           | 134/NQ-HBND 30/8/2021                      | 3.550          | 3.550          | 3.550                        |           |
| -   | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị, Hạng mục: Xây mới Giảng đường đa năng, Cải tạo và mở rộng Nhà hiệu bộ, Cải tạo Khóik phòng học | Đông Hà      | GDDN: 1.496 m <sup>2</sup> ; NHB, PH          | 22-24           | 120/NQ-HBND 30/8/2021                      | 24.414         | 19.214         | 19.214                       | + XSKT    |

| STT | Danh mục dự án   | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế  | Thời gian KC-HT | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư được phê duyệt |         | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--|-----------------|--|----------------------------------|---------|------------------------------|---------|
|     |  |             |  |                 |  | Tổng số                          | TMDT    |                              |         |
|     |  |             |  |                 |  | Trong đó:                        | NSDP    |                              |         |
| -   | Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị                                    | Toàn tỉnh   | 8 NĐN, 24 PTH, 3 NHB, 16 phòng TEKT, 1 TV                | 22-25           | 115/NQ-HĐND 30/8/2021                    | 104.896                          | 104.896 | 104.896                      |         |
| -   | Trường trung cấp nghề giao thông vận tải Quảng Trị; hạng mục: Nhà hiệu bộ  | Đông Hà     | 506m <sup>2</sup>  | 22-24           | 119/NQ-HĐND 30/8/2021                    | 2.000                            | 2.000   | 2.000                        |         |
| -   | Hỗ trợ phát triển trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú  |             |  |                 |  | 45.300                           | 38.500  | 38.500                       |         |
| +   | Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Nhà nội trú  | Vĩnh Linh   | 24 phòng   | 21-23           | 4193/QĐ-UBND 3/12/2020 của huyện VL      | 11.000                           | 9.000   | 9.000                        |         |
| +   | Trường PTDT bán trú Tiểu học Vĩnh Hà; Hạng mục: Nhà 2 tầng, 6 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ                   | Vĩnh Linh   | 6 phòng học  | 23-25           | 19/NQ-HĐND 24/6/2021 của huyện VL        | 5.500                            | 5.000   | 5.000                        |         |
| +   | Trường PTDT Nội trú Gio Linh; hạng mục: xây mới nhà ở nội trú, cải tạo sửa chữa nhà học 2 tầng và chỉnh trang khuôn viên | Gio Linh    | XD mới 1.840m <sup>2</sup> , Cải tạo 1.700m <sup>2</sup> | 22-24           | 15.1/NQ-HĐND ngày 24/6/2021 của huyện GL | 13.500                           | 11.500  | 11.500                       |         |
| +   | Trường PTDT BT TH&THCS Hướng Lập, hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng  | Hướng Hóa   | 990m <sup>2</sup>  | 23-25           | 50/NQ-HĐND 12/8/2021 của huyện HH        | 6.000                            | 5.000   | 5.000                        |         |
| +   | Trường PTDT BT TH&THCS Ba Tầng, hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng  | Hướng Hóa   | 930m   | 23-25           | 50/NQ-HĐND 12/8/2021 của huyện HH        | 6.000                            | 5.000   | 5.000                        |         |

| STT       | Tên dự án   | Địa điểm XD | Diện tích thiết kế | Thời gian KC-HTT | Quyết định đầu tư được phê duyệt                    |                             | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú        |  |
|-----------|---|-------------|--------------------|------------------|---|-----------------------------|------------------------------|----------------|--|
|           |   |             |                    |                  | Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành            | Tổng số TMĐT Trong đó: NSDP |                              |                |  |
| +         | Trường PTDTBT THCS Tà Lông, hạng mục: Nhà hiệu bộ   | Đakrông     | 540m2              | 23-25            | 18/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của huyện Đakrông         | 3.300                       | 3.000                        | 3.000          |  |
| <b>2</b>  | <b>Cấp huyện</b>  |             |                    |                  |   |                             |                              | <b>178.600</b> |  |
| -         | Huyện Hương Hóa   |             |                    |                  |   |                             |                              | 25.500         |  |
| -         | Huyện Đakrông   |             |                    |                  |   |                             |                              | 21.900         |  |
| -         | Huyện Cam Lộ  |             |                    |                  |   |                             |                              | 17.000         |  |
| -         | Huyện Hải Lăng  |             |                    |                  |   |                             |                              | 19.000         |  |
| -         | Huyện Triệu Phong   |             |                    |                  |   |                             |                              | 19.700         |  |
| -         | Huyện Vĩnh Linh   |             |                    |                  |   |                             |                              | 20.200         |  |
| -         | Huyện Gio Linh  |             |                    |                  |   |                             |                              | 19.700         |  |
| -         | TX Quảng Trị  |             |                    |                  |   |                             |                              | 15.000         |  |
| -         | TP Đông Hà  |             |                    |                  |   |                             |                              | 20.600         |  |
| <b>II</b> | <b>KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ</b>   |             |                    |                  |   | <b>94.506</b>               | <b>87.507</b>                | <b>44.650</b>  |  |
| <b>1</b>  | <b>Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021-2025</b>                                |             |                    |                  |   | <b>46.129</b>               | <b>44.375</b>                | <b>1.518</b>   |  |
| -         | Trạm ứng dụng Khoa học công nghệ Bắc Hương Hóa  | Hương Hóa   | 150 ha             | 17-19            | 2756/QĐ-UBND ngày 28/10/2016                        | 19.129                      | 19.129                       | 1.100          |  |
| -         | Thiết bị đo lường thử nghiệm phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa tại khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo | Hương Hóa   | Thiết bị           | 16-16            | 2755/QĐ-UBND ngày 28/10/2016                        | 27.000                      | 25.246                       | 418            |  |
| <b>2</b>  | <b>Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>  |             |                    |                  |   | <b>48.377</b>               | <b>43.132</b>                | <b>43.132</b>  |  |
| -         | Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và thiết bị công nghệ sinh học (giai đoạn 1)                             | Toàn tỉnh   | Thiết bị           | 21-23            | 99/NQ-HĐND 9/12/2020<br>1338/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 | 25.616                      | 22.500                       | 22.500         |  |



Biểu số 3

**TỔNG HỢP DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**  
**NGUỒN VỐN ĐỐI ƯNG CÁC DỰ ÁN ODA THUỘC TRÁCH NHIỆM NGÂN SÁCH TẬP TRUNG**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 13/2020/QĐ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2020 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị: Triệu đồng

| TT         | Danh mục dự án  | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế  | Thời gian KC-HT | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                  | Quyết định đầu tư              |                |                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú                 |
|------------|---|-------------------|--|-----------------|---|--------------------------------|----------------|----------------|------------------------------|-------------------------|
|            |   |                   |  |                 |   | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Tổng số        | Vốn đối ứng    |                              |                         |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>  |                   |  |                 |   | <b>4.686.852</b>               | <b>920.891</b> | <b>558.550</b> | <b>426.480</b>               |                         |
| <b>I</b>   | <b>CÁC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN</b>  |                   |  |                 |   | <b>4.686.852</b>               | <b>920.891</b> | <b>558.550</b> | <b>276.480</b>               |                         |
| <b>1</b>   | <b>Y tế, dân số và gia đình</b>   |                   |  |                 |   |                                |                |                |                              |                         |
|            | <i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>  |                   |  |                 |   |                                |                |                |                              |                         |
| -          | Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Trị | Toàn tỉnh         | xây dựng các trạm y tế                                       | 2020-2024       | 710/QĐ-UBND ngày 02/4/2019                                | 151.049                        | 31.035         | 31.035         | 26.270                       | Nguồn HCSN: 2.265 triệu |
| <b>2</b>   | <b>Các hoạt động kinh tế</b>  |                   |  |                 |   |                                |                |                |                              |                         |
| <b>2.1</b> | <b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>                             |                   |  |                 |   |                                |                |                |                              |                         |
|            | <i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</i>  |                   |  |                 |   |                                |                |                |                              |                         |
| -          | Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Quảng Trị (JICA)                        | HH, GL, HL, TP    | RPH 2.900 ha, bảo vệ 2.500 ha, khoanh nuôi tái sinh 1.700 ha | 2012-2021       | 1405/QĐ-UBND ngày 08/8/2012; 3728/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 | 225.180                        | 22.365         | 22.365         | 10.584                       |                         |
|            | <i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</i>  |                   |  |                 |   |                                |                |                |                              |                         |
| -          | Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển               | VL, GL, TP, HL    |  | 2019-2023       | 1486/QĐ-UBND ngày 18/6/2019                               | 248.443                        | 72.982         | 72.982         | 64.684                       |                         |

*(Handwritten signature)*

| TT  | Tên dự án  | Địa điểm xây dựng          | Năng lực thiết kế  | Thời gian KC-HT | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành   | Quyết định đầu tư              |             |                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú   |
|-----|--|----------------------------|--|-----------------|--|--------------------------------|-------------|----------------|------------------------------|---|
|     |  |                            |  |                 |  | TMĐT                           |             |                |                              |   |
|     |  |                            |  |                 |  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Vốn đối ứng | Trong đó: NSDP |                              |   |
| 2.2 | <b>Công nghiệp</b><br><b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</b>                                     |                            |  |                 |  |                                |             |                |                              |   |
|     | Tiểu Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ | HH, HL, GL                 | ĐD 23,747 km; 27 TBAs; 109,902 km đđ hạ thế                          | 2018-2020       | 1651/QĐ-TTg ngày 27/10/2017; 1740/QĐ-TTg ngày 13/12/2018; 346/QĐ-UBND ngày 21/2/2019 | 76.993                         | 11.993      | 11.993         | 3.500                        | Vốn đối ứng: GT nhân dân đóng góp 4.993 triệu đồng, phần vốn còn lại NSDP |
| 2.3 | <b>Giao thông</b><br><b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</b>                                      |                            |  |                 |  |                                |             |                |                              |   |
|     | Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông                                       | ĐH, LB                     | Phát triển đô thị  | 2013-2021       | 2830/QĐ-UBND ngày 04/11/2016; 1073/QĐ-UBND ngày 13/5/2019                            | 2.446.067                      | 436.411     | 216.645        | 54.860                       | Quy đất bố trí hoàn ứng   |
|     | Dự án Đường nối Cầu Đại Lộc với Quốc lộ 1A   | ĐH, TP                     | 2.080,47 m đường   | 2013-2020       | 1636/QĐ-UBND ngày 11/9/2013 1750/QĐ-UBND ngày 28/6/2017                              | 49.739                         | 22.387      | 22.387         | 590                          |   |
|     | Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)                                | VL, CL, GL, ĐK, HH, TP, HL | Xây dựng 99,92 km đường; Bảo vệ 2.459km; XD, nập cấp, cải tạo 52 cầu | 2016-2021       | 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016  | 219.110                        | 16.110      | 16.110         | 3.960                        |   |
|     | <b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021</b>   |                            |  |                 |  |                                |             |                |                              |   |
|     | Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Quảng Trị   | TP, HL, GL, VL, CL, ĐK, HH | 2 hợp phần   | 2018-2023       | 998/QĐ-UBND ngày 15/5/2017; 1134/QĐ-UBND ngày 25/5/2018                              | 998.152                        | 255.679     | 119.604        | 71.895                       |   |
| 2.4 | <b>Cấp nước, thoát nước</b>  |                            |  |                 |  |                                |             |                |                              |   |

| TT         | Danh mục dự án   | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế   | Thời gian KC-HT | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                  | Quyết định đầu tư              |         |                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú   |
|------------|--|-------------------|---|-----------------|---|--------------------------------|---------|----------------|------------------------------|---|
|            |  |                   |   |                 |   | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | TMDT    | Vốn đối ứng    |                              |   |
|            |  |                   |   |                 |   | Tổng số                        | Tổng số | Trong đó: NSĐP |                              |   |
|            | <b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</b>   |                   |   |                 |   |                                |         |                |                              |   |
| -          | Dự án cấp nước xã Vĩnh Long, Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh  | Vĩnh Linh         | 2.000 m <sup>3</sup> /ngày.đêm                                  | 2013-2015       | 1224/QĐ-UBND ngày 13/7/2010; 1013/QĐ-UBND ngày 28/5/2014  | 14.008                         | 10.861  | 4.361          | 1.000                        |   |
| <b>2.5</b> | <b>Du lịch</b>   |                   |   |                 |   |                                |         |                |                              |   |
|            | <b>Các dự án chuyên tiếp hoàn thành sau năm 2021</b>   |                   |   |                 |   |                                |         |                |                              |   |
| -          | Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, giai đoạn 2 - tiểu dự án Quảng Trị | Gio Linh          | Bãi tắm cộng đồng; hệ thống xử lý nước thải, vệ sinh môi trường | 2018-2024       | 1381/QĐ-TTg ngày 18/10/2018, 2484/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 | 258.111                        | 41.068  | 41.068         | 39.137                       |   |
| <b>II</b>  | <b>CÁC DỰ ÁN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025</b>   |                   |   |                 |   |                                |         |                | <b>150.000</b>               | Trình HĐND tỉnh giao danh mục các dự án ODA mới khi đảm bảo đủ điều kiện giao vốn |





Biểu số 4

**TỔNG HỢP DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**  
**NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÁN ĐỐI PHẢN CẤP DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị: Triệu đồng

| TT         | Danh mục dự án  | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt        |                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú                      |
|------------|---|-------------|-------------------|-----------------|---|----------------|------------------------------|------------------------------|
|            |   |             |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | TMDT           |                              |                              |
|            |   |             |                   |                 | Tổng số                                 | Trong đó: NSDP |                              |                              |
| 1          | 2   | 3           |                   | 4               | 6                                       | 7              |                              |                              |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>  |             |                   |                 | <b>1.214.606</b>                        | <b>461.620</b> | <b>589.188</b>               |                              |
| <b>I</b>   | <b>HOÀN TRẢ ỨNG TRƯỚC</b>   |             |                   |                 |   |                | <b>4.860</b>                 |                              |
| -          | Dự án hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu ven biển  |             |                   |                 |   |                | 60                           |                              |
| -          | Câu Cam Hiếu  |             |                   |                 |   |                | 4.800                        |                              |
| <b>II</b>  | <b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>  |             |                   |                 |   |                | <b>20.000</b>                |                              |
| <b>III</b> | <b>QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH</b>  |             |                   |                 |   |                | <b>98.000</b>                |                              |
| <b>IV</b>  | <b>ĐẦU TƯ NGÀNH, LĨNH VỰC</b>   |             |                   |                 | <b>1.214.606</b>                        | <b>461.620</b> | <b>373.580</b>               |                              |
| <b>I</b>   | <b>Quốc phòng</b>   |             |                   |                 | <b>141.200</b>                          | <b>42.800</b>  | <b>22.400</b>                |                              |
|            | <i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021-2025</i>  |             |                   |                 |   |                |                              |                              |
| -          | Nâng cấp mặt đường từ Sa Trầm xã Ba Nang đi Pa Lin xã A Vao (giai đoạn 2)   | Đakrông     | 11,472 km         | 16-21           |   | 98.000         | 4.000                        | Đổi ứng dự án NSTW           |
| -          | Công trình trận địa chiến đấu phòng không   | MẬT         | MẬT               | 20-21           |   | 9.200          | 4.800                        | Hoàn thành                   |
|            | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>  |             |                   |                 |   |                |                              |                              |
| -          | Đường hầm sơ chi huy thống nhất thời chiến của lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Quảng Trị (Mật danh: CH5-02) (giai đoạn 2) | Đakrông     | MẬT               | 21-23           |   | 31.000         | 31.000                       | + Vốn đầu giá đất 18 tỷ đồng |
| -          | Trường bán huyện Gio Linh   | Gio Linh    | 1200 m2           | 21-22           |   | 1.000          | 1.000                        |                              |
| -          | Cơ sở khám chữa bệnh tại thôn Cù Bai, xã Hường Lập, huyện Hường Hóa   | Hường Hóa   | 170 m2            | 21-22           |   | 2.000          | 2.000                        |                              |

*[Handwritten signature]*

| TT | Tên dự án  | Địa điểm     | Quy mô                      | Thời gian | Quyết định đầu tư được phê duyệt         |         |                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú                   |
|----|--|--------------|-----------------------------|-----------|--|---------|----------------|------------------------------|---------------------------|
|    |  |              |                             |           | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành  | TMĐT    |                |                              |                           |
|    |  |              |                             |           |  | Tổng số | Trong đó: NSDP |                              |                           |
| 2  | An ninh và trật tự, an toàn xã hội<br><b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021-2025</b> |              |                             |           |  | 22.900  | 22.700         | 12.780                       |                           |
| -  | Xây dựng doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huyện Vĩnh Linh                        | Vĩnh Linh    | 8038 m2                     | 19-21     | 1711/QĐ-UBND ngày 10/7/2019              | 7.500   | 7.500          | 2.090                        | Hoàn thành                |
| -  | Xây dựng doanh trại Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thị xã Quảng Trị                       | TX Quảng Trị | 9984 m2                     | 19-22     | 1071/QĐ-UBND 13/5/2019                   | 10.000  | 10.000         | 5.490                        | Hoàn thành                |
|    | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>   |              |                             |           |  |         |                |                              |                           |
| -  | Trụ sở công an xã Ba Tầng, huyện Hướng Hóa   | Hướng Hóa    | 377 m2                      | 22-24     | 132/NQ-HĐND 30/8/2021                    | 3.000   | 3.000          | 3.000                        |                           |
| -  | Nhà làm việc công an quân sự xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh   | Vĩnh Linh    | 118 m2                      | 22-23     | 16/NQ-HĐND 24/6/2021 của huyện VL        | 1.300   | 1.200          | 1.200                        | + Vốn NS huyện cân đối    |
| -  | Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự huyện Vĩnh Linh                                    | Vĩnh Linh    | 90 m2                       | 22-23     | 15/NQ-HĐND 24/6/2021 của huyện VL        | 1.100   | 1.000          | 1.000                        | + Vốn NS huyện cân đối    |
| 3  | Y tế, dân số và gia đình<br><b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>                                       |              |                             |           |  | 93.500  | 34.000         | 34.000                       |                           |
| -  | Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện  | T toàn tỉnh  | 6140 m2 + cải tạo, sửa chữa | 23-26     | 121/NQ-HĐND 30/8/2021                    | 74.500  | 18.000         | 18.000                       | + Vốn XSKT                |
| -  | Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh - Hạng mục: Khoa chẩn đoán hình ảnh, Khoa truyền nhiễm                            | Vĩnh Linh    | 1988 m2                     | 21-23     | 4599/QĐ-UBND 283/12/2020 của huyện VL    | 19.000  | 16.000         | 16.000                       | + Vốn NS huyện cân đối    |
| 4  | Văn hóa, thông tin<br><b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021-2025</b>                 |              |                             |           |  | 98.922  | 53.000         | 50.000                       |                           |
| -  | Nhà văn hóa huyện Gio Linh   | Gio Linh     | 450 chỗ                     | 20-22     | 3625/QĐ-UBND 30/10/2020 UBND huyện GL    | 32.240  | 15.000         | 14.000                       | + Vốn NS huyện cân đối    |
| -  | Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Hải Lăng (giai đoạn 1)  | Hải Lăng     | 2.857m2                     | 20-22     | 189/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 UBND huyện HL | 26.682  | 8.000          | 6.000                        | Hỗ trợ xây dựng huyện NTM |
|    | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>   |              |                             |           |  |         |                |                              |                           |

| TT  | Danh mục dự án   | Địa điểm XD  | Năng lực thiết kế               | Thời gian KC-HT | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành          | Quyết định đầu tư được phê duyệt |                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú                 |
|-----|--|--------------|---------------------------------|-----------------|--|----------------------------------|----------------|------------------------------|-------------------------|
|     |  |              |                                 |                 |  | Tổng số                          | Trong đó: NSĐP |                              |                         |
| -   | Đường vào khu di tích quốc gia Thành Tân Sờ  | Cam Lộ       | 5,66 km                         | 23-25           | 40/NQ-HĐND ngày 5/7/2021 của huyện CL            | 20.000                           | 10.000         | 10.000                       | + Vốn NS huyện cân đối  |
| -   | Nhà văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị   | Quảng Trị    | 3.600 m <sup>2</sup>            | 22-24           | 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của Tx QT              | 20.000                           | 20.000         | 20.000                       | + Vốn NS thị xã cân đối |
| 5   | <b>Phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>  |              |                                 |                 |  | <b>19.000</b>                    | <b>19.000</b>  | <b>19.000</b>                |                         |
|     | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>   |              |                                 |                 |  |                                  |                |                              |                         |
| -   | Đầu tư cơ sở vật chất đài truyền thanh cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị                     | Toàn tỉnh    | Thiết bị                        | 22-24           | 117/NQ-HĐND 30/8/2021                            | 15.000                           | 15.000         | 15.000                       |                         |
| -   | Nhà đặt máy phát thanh, truyền hình tại Trung tâm truyền hình kỹ thuật số                        | Đông Hà      | 435 m <sup>2</sup>              | 22-23           | 118/NQ-HĐND 30/8/2021                            | 4.000                            | 4.000          | 4.000                        |                         |
| 6   | <b>Bảo vệ môi trường</b>   |              |                                 |                 |  | <b>13.500</b>                    | <b>10.000</b>  | <b>10.000</b>                |                         |
|     | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>   |              |                                 |                 |  |                                  |                |                              |                         |
| -   | Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải cụm công nghiệp Diên Sanh                                       | Hải Lăng     | 1.220m <sup>3</sup> /n ngày đêm | 22-24           | 8b/NQ-HĐND ngày 23/6/2021                        | 13.500                           | 10.000         | 10.000                       |                         |
| 7   | <b>Các hoạt động kinh tế</b>   |              |                                 |                 |  | <b>719.684</b>                   | <b>188.620</b> | <b>121.900</b>               |                         |
| 7.1 | <b>Công nghiệp</b>   |              |                                 |                 |  | <b>71.000</b>                    | <b>11.000</b>  | <b>2.000</b>                 |                         |
|     | <i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021-2025</i>                       |              |                                 |                 |  |                                  |                |                              |                         |
| -   | Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2014-2020                      | Toàn tỉnh    | 87 thôn                         | 2014-2021       | 2393/QĐ-UBND 30/10/2014<br>842/QĐ-UBND 24/4/2017 | 71.000                           | 11.000         | 2.000                        |                         |
| 7.2 | <b>Giao thông</b>  |              |                                 |                 |  | <b>551.466</b>                   | <b>130.120</b> | <b>77.300</b>                |                         |
|     | <i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021-2025</i>                       |              |                                 |                 |  |                                  |                |                              |                         |
| -   | Nâng cấp hệ thống đường giao thông TX Quảng Trị  | TX Quảng Trị | 26 tuyến đường                  | 18-22           | 1915/QĐ-UBND 12/7/2017<br>69/NQ-HĐND 10/11/2020  | 119.856                          | 50.000         | 26.000                       |                         |
| -   | Đường tránh lũ, cứu hộ và phát triển kinh tế phía Tây huyện Triệu Phong và phía Nam huyện Cam Lộ | Triệu Phong  | 8.200m                          | 44521           | 247/QĐ-UBND 15/2/2011<br>1511/QĐ-UBND 22/7/2014  | 350.000                          | 25.820         | 4.000                        |                         |

| TT  | Tên dự án   | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt        |              | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú |                          |
|-----|---|-------------|-------------------|-----------------|---|--------------|------------------------------|---------|--------------------------|
|     |   |             |                   |                 | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số TMDT |                              |         |                          |
| -   | Nâng cấp hệ thống đường liên thôn xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh   | Vĩnh Linh   | 4373 m            | 19-21           | 1964/QĐ-UBND 29/7/2019                  | 7.200        | 3.000                        | 2.000   |                          |
| -   | Nâng cấp một số tuyến đường nội thị, hệ thống chiếu sáng khu vực trung tâm huyện Đakrông                    | Đakrông     | 1530m             | 18-21           | 2513/QĐ-UBND 30/10/2018                 | 19.060       | 9.000                        | 3.000   |                          |
| -   | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>  |             |                   |                 |   |              |                              |         |                          |
| -   | Đường giao thông liên thôn Mã Lai-Tân Pun, xã Hường Phùng, huyện Hường Hóa                                  | Hường Hóa   | 2950m             | 22-24           | 133/NQ-HBND 30/8/2021                   | 8.500        | 8.300                        | 8.300   | Đổi ứng của Đoàn 337/QK4 |
| -   | Đường Dương Văn An (kéo dài), thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ   | Cam Lộ      | 2429 m            | 21-23           | 30/NQ-HBND 4/12/2020 của huyện CL       | 27.000       | 16.000                       | 16.000  | + Vốn NS huyện cân đối   |
| -   | Hệ thống điện chiếu sáng khu vực nội thị thị trấn Gio Linh  | Gio Linh    | 2969m             | 24-25           | 15/NQ-HBND 24/6/2021 của huyện GL       | 4.850        | 3.000                        | 3.000   | + Vốn NS huyện cân đối   |
| -   | Nâng cấp một số tuyến đường nội thị, hệ thống điện chiếu sáng khu vực trung tâm huyện Đakrông (giai đoạn 2) | Đakrông     | 3,63 km           | 23-25           | 13/NQ-HBND 30/6/2021 của huyện ĐK       | 15.000       | 15.000                       | 15.000  |                          |
| 7.3 | <b>Khu công nghiệp và khu kinh tế</b>   |             |                   |                 |   | 25.125       | 19.000                       | 17.800  |                          |
|     | <b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021-2025</b>                                  |             |                   |                 |   |              |                              |         |                          |
| -   | Xây dựng CSHT CCN Hải Chánh; hạng mục tuyến đường RD5   | Hải Lăng    | 698 m             | 20-21           | 1588/QĐ-UBND ngày 23/6/2020             | 4.335        | 3.000                        | 1.800   | + Vốn NS huyện cân đối   |
|     | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>  |             |                   |                 |   |              |                              |         |                          |
|     | Cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Hải Chánh   | Hải Lăng    | 954,3 m           | 23-25           | 8c/NQ-HBND ngày 23/6/2021 của huyện HL  | 13.000       | 10.000                       | 10.000  | + Vốn NS huyện cân đối   |
|     | Hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp Hải Lệ, thị xã Quảng Trị (giai đoạn 1)                             | Quảng Trị   | 200m3/ ngày/đêm   | 22-24           | 12/NQ-HBND ngày 30/6/2021 của TX Q. Trị | 4.290        | 3.000                        | 3.000   | + Vốn NS thị xã cân đối  |
|     | Hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp Cam Thành, huyện Cam Lộ  | Cam Lộ      | 1145m             | 23-25           | 41/NQ-HBND ngày 05/7/2021 của huyện CL  | 3.500        | 3.000                        | 3.000   | + Vốn NS huyện cân đối   |
| 7.4 | <b>Thương mại</b>   |             |                   |                 |   | 8.000        | 4.500                        | 4.500   |                          |
|     | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>  |             |                   |                 |   |              |                              |         |                          |
| -   | Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Long, huyện Hường Hóa   | Hường Hóa   | 132 lô quầy       | 22-24           | 50/NQ-HBND 12/8/2021 của huyện HH       | 5.000        | 3.000                        | 3.000   | + Vốn NS huyện cân đối   |

| TT         | Danh mục dự án   | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế          | Thời gian KC-HT | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư được phê duyệt |                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú                |
|------------|--|-------------|----------------------------|-----------------|---|----------------------------------|----------------|------------------------------|------------------------|
|            |  |             |                            |                 |   | Tổng số                          | Trong đó: NSĐP |                              |                        |
| -          | Chợ Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ  | Cam Lộ      | 32 lô quầy                 | 22-24           | 37/NQ-HĐND ngày 24/6/2021 của huyện CL  | 3.000                            | 1.500          | 1.500                        | + Vốn NS huyện cân đối |
| <b>7.5</b> | <b>Cấp nước, thoát nước</b>  |             |                            |                 |   | <b>17.171</b>                    | <b>15.500</b>  | <b>15.500</b>                |                        |
|            | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>                             |             |                            |                 |   |                                  |                |                              |                        |
| -          | Hệ thống cấp nước tập trung huyện đảo Cồn Cỏ (giai đoạn 2)                 | Cồn Cỏ      | 200m <sup>3</sup> ngày đêm | 21-23           | 08/NQ-HĐND 25/11/2020 của huyện CC      | 17.171                           | 15.500         | 15.500                       | + Vốn NS huyện cân đối |
| <b>7.8</b> | <b>Công nghệ thông tin</b>   |             |                            |                 |   | <b>46.922</b>                    | <b>8.500</b>   | <b>800</b>                   |                        |
|            | <i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021-2025</i> |             |                            |                 |   |                                  |                |                              |                        |
| -          | Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Trị                                | Đông Hà     | Thiết bị                   | 18-22           | 2782/QĐ-UBND 31/10/2017                 | 46.922                           | 8.500          | 800                          | Hoàn thành             |
| <b>7.9</b> | <b>Hỗ trợ doanh nghiệp</b>   |             |                            |                 |   |                                  |                | <b>4.000</b>                 |                        |
|            | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>                             |             |                            |                 |   |                                  |                |                              |                        |
| -          | Hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn         | Toàn tỉnh   | Hỗ trợ                     | 21-25           |   |                                  |                | 4.000                        | Hỗ trợ                 |
| <b>8</b>   | <b>Quản lý nhà nước</b>  |             |                            |                 |   | <b>105.900</b>                   | <b>91.500</b>  | <b>91.500</b>                |                        |
|            | <i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021-2025</i> |             |                            |                 |   |                                  |                |                              |                        |
| -          | Cải tạo, nâng cấp trụ sở Sở Tài nguyên Môi trường                          | Đông Hà     | 4 tầng                     | 20-21           | 2065/QĐ-UBND 29/7/2020                  | 7.000                            | 2.000          | 2.000                        | Hoàn thành             |
|            | <i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>                             |             |                            |                 |   |                                  |                |                              |                        |
| -          | Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh             | Đông Hà     | Cải tạo                    | 21-22           | 96/NQ-HĐND 9/12/2020                    | 2.500                            | 2.500          | 2.500                        |                        |
| -          | Trụ sở làm việc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Trị                  | Đông Hà     | 2044 m2                    | 21-23           | 28/NQ-HĐND 12/5/2021                    | 30.000                           | 30.000         | 30.000                       |                        |
| -          | Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Ngoại vụ                              | Đông Hà     | Cải tạo                    | 22-23           | 124/NQ-HĐND 30/8/2021                   | 2.500                            | 2.500          | 2.500                        |                        |
| -          | Sửa chữa trụ sở UBND tỉnh Quảng Trị  | Đông Hà     | Cải tạo                    | 22-24           | 130/NQ-HĐND 30/8/2021                   | 30.000                           | 30.000         | 30.000                       |                        |
| -          | Hội trường Huyện ủy Cam Lộ   | Cam Lộ      | 890 m2                     | 22-24           | 39/NQ-HĐND 5/7/2021 của huyện CL        | 14.600                           | 8.000          | 8.000                        | + Vốn NS huyện cân đối |

| TT | Danh mục dự án   | Địa điểm XĐ | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt |       | Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành  | Tổng số | Trong đó: NSDP | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú |
|----|--|-------------|-------------------|-----------------|----------------------------------|-------|--|---------|----------------|------------------------------|---------|
|    |  |             |                   |                 | TMDT                             | NSDP  |  |         |                |                              |         |
| -  | Trụ sở UBND xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông   | Đakrông     | 990,6 m2          | 22-24           |                                  | 7.300 | 37/NQ-HĐND<br>29/7/2021<br>của huyện ĐK  | 6.500   | 6.500          | + Vốn NS huyện cân đối       |         |
| -  | Hội trường huyện ủy, HĐND, UBND huyện Đakrông  | Đakrông     | 1236 m2           | 21-23           |                                  | 7.000 | 119/NQ-HĐND<br>4/12/2020<br>của huyện ĐK | 5.500   | 5.500          | + Vốn NS huyện cân đối       |         |
| -  | Nhà công vụ huyện Đakrông  | Đakrông     | 500 m2            | 23-24           |                                  | 5.000 | 15/NQ-HĐND<br>30/6/2021<br>của huyện ĐK  | 4.500   | 4.500          | + Vốn NS huyện cân đối       |         |
| 9  | <b>Ngân hàng, lĩnh vực khác</b>  |             |                   |                 |                                  |       |  |         |                | <b>12.000</b>                |         |
| -  | Chỉ thực hiện các dự án từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại  |             |                   | 21-25           |                                  |       |  |         |                | 12.000                       |         |
| V  | <b>HĐND TỈNH GIAO KHI ĐỦ ĐIỀU KIỆN</b> (Xây dựng điểm cơ sở A11 theo đường cơ sở để tỉnh chiếu rộng lãnh hải trên vùng biển Việt Nam; Hệ thống công sở các cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh; Sửa chữa trụ sở làm việc chi nhánh Văn phòng đất đai các huyện; Trụ sở Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh; Hội trường Đảng ủy Khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh; Sửa chữa trụ sở làm việc HĐND tỉnh; ....) |             |                   |                 |                                  |       |  |         |                | 92.748                       |         |



Biểu số 05

**TỔNG HỢP DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**  
**NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

**ĐVT: Triệu đồng**

| STT      | Danh mục dự án   | Địa điểm | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được duyệt  |         |                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú                             |
|----------|--|----------|-------------------|-----------------|---|---------|----------------|------------------------------|-------------------------------------|
|          |  |          |                   |                 | Số quyết định   | Tổng số | Trong đó: NSĐP |                              |                                     |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   |          |                   |                 |   |         |                |                              |                                     |
| <b>A</b> | <b>CẤP TỈNH QUẢN LÝ</b>  |          |                   |                 |   |         |                |                              |                                     |
| <b>I</b> | <b>NGUỒN THU TỪ ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT Ở</b>                                  |          |                   |                 |   |         |                |                              |                                     |
| <b>1</b> | Đo đạc địa chính và quỹ phát triển đất                                 |          |                   |                 |   |         |                |                              |                                     |
| <b>2</b> | Bố trí các công trình phát triển quỹ đất                               |          |                   |                 |   |         |                |                              |                                     |
| <b>a</b> | <i>Dự án chuyên tiếp</i>   |          |                   |                 |   |         |                |                              |                                     |
| -        | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực Bắc sông Hiếu                           | Đông Hà  | 30ha              | 2016-2021       | 2372/QĐ-UBND ngày 31/10/2015;<br>1829/QĐ-UBND ngày 04/8/2016;<br>933/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 | 251.951 | 251.951        | 62.000                       | Trong đó: trả nợ vốn vay 44 tỷ đồng |
| -        | Đường Vành đai cứu hộ cứu nạn phía Tây thành phố Đông Hà (giai đoạn 1) | Đông Hà  | 5,178 Km          | 2011-2021       | 1433/QĐ-UBND ngày 05/08/2010;<br>3389/QĐ-UBND ngày 08/12/2017                               | 189.127 | 158.708        | 5.000                        |                                     |
| -        | Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ                                    | Đông Hà  | 5,43ha            | 2017-2022       | 2784/QĐ-UBND ngày 31/10/2016;<br>369/QĐ-UBND ngày 25/2/2019                                 | 56.078  | 56.078         | 2.000                        |                                     |
| -        | Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2                                   | Đông Hà  | 41,6ha            | 2020-2025       | 13/NQ-HĐND ngày 20/7/2019;<br>2985/QĐ-UBND ngày 31/10/2019                                  | 443.876 | 443.876        | 385.000                      |                                     |

*Handwritten signature*

| STT      | Danh mục dự án  | Địa điểm | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được duyệt                             |                  |                  | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú  |
|----------|---|----------|-------------------|-----------------|--|------------------|------------------|------------------------------|--|
|          |   |          |                   |                 | Số quyết định  | TMĐT             |                  |                              |  |
|          |   |          |                   |                 | Tổng số  | Trong đó: NSDP   |                  |                              |  |
| -        | Via hè các tuyến đường Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 1   | Đông Hà  | 26ha              | 2020-2023       | 68/NQ-HĐND ngày 10/11/2020; 213/QĐ-UBND ngày 26/01/2021  | 7.900            | 7.900            | 4.800                        |  |
| -        | Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3  | Đông Hà  | 78 ha             | 2011-2021       | 1609/QĐ-UBND ngày 05/8/2011; 2006/QĐ-UBND ngày 27/9/2007 | 334.014          | 334.014          | 7.000                        |  |
| <b>b</b> | <b>Dự án khởi công mới</b>  |          |                   |                 |  |                  |                  |                              |  |
| -        | Khu đô thị Tân Vĩnh   | Đông Hà  | 10ha              | 2021-2023       | 05/NQ-HĐND ngày 10/3/2021                                | 60.800           | 60.800           | 60.200                       |  |
| -        | Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà  | Đông Hà  | 25ha              | 2022-2026       | 106/NQ-HĐND ngày 09/12/2020                              | 546.680          | 546.680          | 485.000                      | Giảm tiến độ do ưu tiên nguồn lực cho dự án trọng điểm |
| -        | Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch phục vụ đầu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án Khu đô thị thương mại - dịch vụ Nam Đông Hà | Đông Hà  | 14,1ha            | 2021-2022       | 70/NQ-HĐND ngày 10/11/2020; 472/QĐ-UBND ngày 01/3/2021   | 18.476           | 18.476           | 18.000                       |  |
| -        | Nghĩa trang phục vụ di dời mộ Khu vực Bắc sông Hiếu   | Đông Hà  | 10 ha             | 2021-2022       | 06/NQ-HĐND ngày 10/3/2021                                | 22.270           | 22.270           | 22.000                       |  |
| -        | Công viên mini Phường 2, thành phố Đông Hà  | Đông Hà  | 0,2ha             | 2020-2021       | 29/NQ-HĐND ngày 09/6/2020                                | 7.300            | 7.300            | 6.500                        |  |
| <b>3</b> | <b>Bố trí cho các công trình phát triển KTXH khác</b>   |          |                   |                 |  | <b>5.949.840</b> | <b>1.203.268</b> | <b>855.000</b>               |  |
| <b>a</b> | <b>Dự án chuyển tiếp</b>  |          |                   |                 |  |                  |                  |                              |  |
| -        | Đường Trường Chinh, thành phố Đông Hà (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương)   | Đông Hà  | 700m              | 19-21           | 2335/QĐ-UBND ngày 04/9/2019                              | 14.893           | 14.893           | 4.500                        |  |



| STT | Danh mục dự án   | Địa điểm    | Năng lực thiết kế   | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được duyệt                              |           |                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú   |
|-----|--|-------------|---------------------|-----------------|---|-----------|----------------|------------------------------|---|
|     |  |             |                     |                 | Số quyết định   | Tổng số   | Trong đó: NSĐP |                              |   |
| -   | Điện chiếu sáng đường Trần Bình Trọng (đoạn từ QL.9 đến đường Điện Biên Phủ)     | Đông Hà     | 3,1km               | 20-21           | 7173/QĐ-UBND ngày 20/11/2019; 1966/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 | 8.495     | 8.495          | 3.000                        |   |
| -   | Đường Trần Bình Trọng (đoạn từ Đập ngăn mặn sông Hiếu đến QL.9)                  | Đông Hà     | 0,7km               | 20-23           | 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; 2323/QĐ-UBND ngày 18/8/2020   | 63.502    | 63.502         | 49.100                       |   |
| -   | Cải tạo, nâng cấp trụ sở Sở Tài nguyên Môi trường                                | Đông Hà     | 4 tầng              | 20-21           | 2065/QĐ-UBND 29/7/2020                                    | 7.000     | 7.000          | 1.000                        | + NSCĐ  |
| -   | Cải tạo nhà khách Tỉnh uỷ Quảng Trị  | Đông Hà     | 4671 m2             | 20-21           | 1131/QĐ-UBND ngày 05/5/2020                               | 13.789    | 10.789         | 10.700                       | Hoàn trả vốn ứng trước 5 tỷ đồng  |
| -   | Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc các Ban Đảng, nhà công vụ                         | Đông Hà     | 2785 m2             | 20-21           | 3495/UBND-TH ngày 03/8/2020                               | 13.000    | 13.000         | 13.000                       | Hoàn trả vốn ứng trước 5,5 tỷ đồng  |
| -   | Đường và cầu Trung Yên, xã Triệu Độ, huyện Triệu Phong                           | Triệu Phong | đường 750m cầu 86 m | 18-21           | 2940/QĐ-UBND ngày 30/10/2017                              | 8.186     | 8.186          | 2.100                        |   |
| -   | Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông                 | ĐH, HH      | 02 đô thị           | 13-22           | 2830/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 1073/QĐ-UBND 13/5/2019       | 2.446.067 | 216.645        | 150.447                      | Trong đó bao gồm hoàn trả Quỹ PT đất tỉnh 28 tỷ; hoàn trả ADB vốn ứng GPMB 100 tỷ |
| -   | Cơ sở hạ tầng Khu Tái định cư Lao Bảo - Tân Thành (giai đoạn 2013-2015)          | Hương Hóa   | san nền, đường      | 18-20           | 628/QĐ-UBND 31/3/2017                                     | 59.412    | 14.360         | 2.500                        | Thanh toán KLHT   |
| -   | Hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường trung tâm (thuộc dự án CSHT KCN Quán Ngang) | Gio Linh    | 1,7 km              | 2019-2020       | 3183/QĐ-UBND ngày 31/12/2018                              | 5.818     | 800            | 800                          | Thanh toán KLHT   |
| -   | Hệ thống xử lý nước thải KCN Quán Ngang  | Gio Linh    | 1500m3 /ngày đêm    | 2016-2021       | 614/QĐ-UBND ngày 29/6/2016; 6078/UBND-CN ngày 31/12/2020  | 104.000   | 4.000          | 3.200                        | Thanh toán KLHT   |

| STT      | Tên dự án  | Địa điểm  | Quy mô<br>thiết kế   | Thời gian<br>KC-HT | Quyết định đầu tư được duyệt   |                   |        | Kế hoạch<br>trung hạn<br>2021-2025 | Ghi chú                    |
|----------|--|-----------|----------------------|--------------------|--|-------------------|--------|------------------------------------|----------------------------|
|          |  |           |                      |                    | Số quyết định  | TMĐT              |        |                                    |                            |
|          |  |           |                      |                    | Tổng số  | Trong đó:<br>NSDP |        |                                    |                            |
| -        | Đường nối KCN Đông Nam Quảng Trị đến cảng Cửa Việt (đường trung tâm trục dọc KKT Đông Nam, tỉnh Quảng Trị) | TP, HL    | 23 km                | 2017-2021          | 2986/QĐ-UBND ngày 30/10/2011; 2163/QĐ-UBND ngày 19/8/2019; 1752/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 | 630.000           | 13.400 | 13.400                             |                            |
| -        | Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đông, TX Quảng Trị                                      | TP, QT    | 7,498,35 m           | 2018-2022          | 2514/QĐ-UBND ngày 30/10/2018   | 80.000            | 50.000 | 45.000                             |                            |
| <b>b</b> | <b>Dự án khởi công mới</b>   |           |                      |                    |  |                   |        |                                    |                            |
| -        | Hỗ trợ ưu đãi đầu tư   | Toàn tỉnh |                      | 2021-2025          |  |                   |        | 5.000                              | Hỗ trợ                     |
| -        | Cầu Bến Lợi, huyện Triệu Phong   | TP        | 45m                  | 2021-2023          | 1881/QĐ-UBND ngày 16/7/2020  | 19.000            | 19.000 | 18.000                             | + Vốn NS huyện cân đối     |
| -        | Cầu qua sông Nhung và đường hai đầu cầu, huyện Hải Lăng  | Hải Lăng  | Cầu 398m; đường 810m | 2021-2022          | 37/NQ-HBND ngày 02/12/2020   | 5.000             | 5.000  | 5.000                              |                            |
| -        | Via hè đường Lý Thường Kiệt, TP Đông Hà  | Đông Hà   | 26510 m <sup>2</sup> | 2022-2024          | 93/NQ-HBND ngày 03/12/2020; 42/NQ-HBND ngày 25/6/2021                                  | 20.000            | 20.000 | 18.000                             | + Vốn NS thành phố cân đối |
| -        | Via hè đường Hùng Vương (đoạn từ Ngõ Quyền đến Lý Thường Kiệt)   | Đông Hà   | 2,4km                | 2020-2021          | 11/NQ-HBND ngày 21/4/2020  | 14.900            | 14.900 | 14.900                             |                            |
| -        | Công viên đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà  | Đông Hà   | 5,0ha                | 2021-2024          | 125/NQ-HBND 30/8/2021  | 18.000            | 18.000 | 18.000                             |                            |
| -        | Chợ Tân Liên, huyện Hướng Hóa  | Hướng Hóa | 7364m <sup>2</sup>   | 2020-2021          | 3234/QĐ-UBND ngày 24/10/2019   | 7.000             | 2.000  | 1.000                              | + Vốn NS huyện cân đối     |
| -        | Cầu Kênh mới, xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh  | Vĩnh Linh | 22,2 m               | 2020-2021          | 65/NQ-HBND ngày 10/11/2020   | 4.500             | 4.000  | 4.000                              | + Vốn bảo trì đường bộ     |

| STT | Danh mục dự án  | Địa điểm   | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được duyệt             |         |                     | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú                    |
|-----|---|------------|-------------------|-----------------|--|---------|---------------------|------------------------------|----------------------------|
|     |   |            |                   |                 | Số quyết định                            | Tổng số | TMDT Trong đó: NSĐP |                              |                            |
| -   | Hoàn thiện hạ tầng đường Trần Bình Trọng (đoạn từ đường NTT đến đường Điện Biên Phủ)                              | Đông Hà    | 2,4 km            | 2021-2024       | 103/NQ-HĐND ngày 09/12/2020              | 9.860   | 9.860               | 9.500                        |                            |
| -   | Tạo mặt bằng sạch tại thửa đất số 383 (154a), tờ bản đồ số 30 của bà Lê Thị Cúc, trú tại khu phố 2 phường Đông Lễ | Đông Hà    | 472 m2            | 2021            | 487/QĐ-UBND ngày 11/3/2021               | 2.200   | 2.200               | 2.200                        |                            |
| -   | Đường nối từ cầu chui đường sắt (tại nút giao ĐT575a với quốc lộ 1) đi ĐT575b, huyện Gio Linh                     | Gio Linh   | 3253,2m           | 2021-2022       | 1036/QĐ-UBND ngày 20/4/2020              | 19.500  | 6.500               | 6.500                        | + Vốn bảo trì đường bộ     |
| -   | Mô hình điểm trung chuyển rác, xử lý rác tại các xã thuộc địa bàn huyện Hải Lăng, Vĩnh Linh, Triệu Phong          | HL, TP, VL | 20.400 m2         | 2022-2024       | 128/NQ-HĐND 30/8/2021                    | 14.600  | 14.600              | 14.600                       |                            |
| -   | Via hè và hệ thống thoát nước đường Trần Cao Vân, TP Đông Hà  | Đông Hà    | 610 m             | 2022-2023       | 35/NQ-HĐND ngày 25/6/2021 của TP Đông Hà | 12.000  | 10.000              | 10.000                       | + Vốn NS thành phố cân đối |
| -   | Đường Trần Quang Khải nối dài (đoạn từ đường Hàn Mặc Tử đến đường Lê Thánh Tông)                                  | Đông Hà    | 360 m             | 2022-2023       | 33/NQ-HĐND ngày 25/6/2021 của TP Đông Hà | 20.000  | 16.000              | 16.000                       | + Vốn NS thành phố cân đối |
| -   | Via hè và hệ thống thoát nước đường Lê Lợi, TP Đông Hà  | Đông Hà    | 1730 m            | 2022-2023       | 34/NQ-HĐND ngày 25/6/2021 của TP Đông Hà | 19.000  | 16.000              | 16.000                       | + Vốn NS thành phố cân đối |
| -   | GPMB khu vực hồ nuôi tôm Lập Thạch, phường 2, thành phố Đông Hà   | Đông Hà    |                   | 2022            |  | 9.200   | 9.200               | 9.200                        | Hoàn trả tạm ứng           |
| -   | Nâng cấp một số tuyến đường nội thị thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh   | Vĩnh Linh  | 4960 m            | 2022-2024       | 11/NQ-HĐND ngày 24/6/2021 của huyện VL   | 15.000  | 12.000              | 12.000                       | + Vốn NS huyện cân đối     |
| -   | Xây dựng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt khu vực nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn và vùng lân cận                    | Gio Linh   | 750kg/h           | 2022-2024       | 129/NQ-HĐND 30/8/2021                    | 8.418   | 4.000               | 4.000                        | Đổi ứng Quỹ BVMT VN        |
| -   | Đường giao thông vào thác Ba Vòi, huyện Đakrông   | Đakrông    |                   |                 | 123/NQ-HĐND 30/8/2021                    | 20.000  | 20.000              | 20.000                       |                            |

| STT | Danhs mục dự án   | Địa điểm       | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được duyệt   |                  |                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú                     |
|-----|---|----------------|-------------------|-----------------|--|------------------|----------------|------------------------------|-----------------------------|
|     |   |                |                   |                 | Số quyết định  | TMĐT             |                |                              |                             |
|     |   |                |                   |                 | Tổng số  | Trong đó: NSDP   |                |                              |                             |
| -   | Hệ thống thoát nước khu vực trường THCS Phan Đình Phùng và khu phố 2 phường 5   | Đông Hà        | 1,5 km            | 2022-2024       | 31/NQ-HBND ngày 25/6/2021 của TP Đông Hà                                     | 51.000           | 20.000         | 20.000                       | + Vốn ngân sách thành phố   |
| -   | Đường Lê Thánh Tông, thành phố Đông Hà (đoạn Lê Lợi - Hùng Vương)   | Đông Hà        | 659 m             | 2022-2025       | 32/NQ-HBND ngày 25/6/2021 của TP Đông Hà                                     | 80.000           | 75.000         | 75.000                       | + Vốn ngân sách thành phố   |
| -   | Hệ thống cấp nước tập trung vùng nông thôn  | HH, ĐK, CL     | 5.343 hộ dân      | 2022-2024       | 127/NQ-HBND 30/8/2021  | 60.000           | 60.000         | 60.000                       | + Vốn đảm bảo ATGT          |
| -   | Xử lý, khắc phục môi trường ô nhiễm trầm tích tại nạn giao thông trên địa bàn tỉnh  | Toàn tỉnh      | 5 cụm đèo GT      | 2021-2023       | 93/NQ-HBND 16/7/2021   | 6.500            | 3.600          | 3.600                        | + Vốn đảm bảo ATGT          |
| -   | Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã   | Toàn tỉnh      |                   | 2021-2025       |  |                  |                | 20.000                       | 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 |
| -   | Hỗ trợ các huyện đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025   | Toàn tỉnh      |                   | 2021-2025       |  |                  |                | 40.000                       | Theo cơ chế của CTMTQG NTM  |
| -   | Đường ven biển kết nối với hành lang kinh tế Đông Tây   | VL, TP, GL, ĐH | 55,7 km           | 2021-2025       | 105/NQ-HBND 09/12/2020; 16/NQ-HBND ngày 12/5/2021; 40/NQ-HBND ngày 12/5/2021 | 2.060.000        | 416.338        | 27.753                       |                             |
| c   | <b>HỖND TỈNH GIAO KHI ĐỦ ĐIỀU KIỆN</b><br>(Đường hai đầu cầu dây văng sông Hiếu; Tăng cường năng lực cấp nước sinh hoạt mùa hạn cho thành phố Đông Hà; ...) |                |                   |                 |  |                  |                | <b>106.000</b>               |                             |
| II  | <b>NGƯỜN THU TỬ ĐẤU GIÁ, ĐẤU THẦU CÁC KHU ĐẤT CHO NHÀ ĐÀU TƯ SỬ DỤNG</b>  |                |                   |                 |  |                  |                | <b>1.030.000</b>             |                             |
| 1   | Đo đạc địa chính và quy hoạch triển đất   |                |                   |                 |  |                  |                | <b>154.500</b>               |                             |
| 2   | Dự án phát triển quỹ đất và công trình phát triển KTXH khác   |                |                   |                 |  | <b>2.926.951</b> | <b>768.962</b> | <b>875.500</b>               |                             |
| a   | Dự án chuyển tiếp   |                |                   |                 |  |                  |                |                              |                             |

| STT      | Danh mục dự án   | Địa điểm    | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được duyệt                             |         |                     | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú                   |
|----------|--|-------------|-------------------|-----------------|--|---------|---------------------|------------------------------|---------------------------|
|          |  |             |                   |                 | Số quyết định  | Tổng số | TMDT Trong đó: NSĐP |                              |                           |
| -        | Cầu kết nối khu đô thị Bắc sông Hiếu với trung tâm thành phố Đông Hà   | Đông Hà     | 300 m             | 2020-2021       | 447/QĐ-UBND ngày 02/3/2018; 814/QĐ-UBND ngày 12/4/2019   | 334.000 | 25.000              | 11.553                       | Hoàn trả vốn ứng trước    |
| -        | Rà phá bom, mìn, vật liệu nổ Khu A thuộc Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá   | Vinh Linh   | 140,84ha          | 2014-2015       | 2244/QĐ-UBND ngày 17/10/2014                             | 12.465  | 12.465              | 2.900                        | Trả nợ KLHT               |
| -        | Hoàn thiện CSHT một số tuyến chính tại KKT TM Đặc biệt Lao Bảo (giai đoạn 2)   | Hương Hóa   | 20,95m            | 2016-2018       | 2383/QĐ-UBND ngày 10/10/2014; 629/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 | 101.149 | 15.149              | 3.947                        | Thanh toán KLHT           |
| -        | Hệ thống tưới tiêu toàn tỉnh   | Toàn tỉnh   | 18.500 ha         | 2016-2021       | 2385/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                             | 104.742 | 44.742              | 8.000                        | Hoàn thành                |
| -        | Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Hải Lăng (giai đoạn 1)  | Hải Lăng    | 2.857m2           | 2020-2021       | 189/QĐ-UBND ngày 14/4/2020                               | 37.400  | 15.533              | 6.000                        | Hỗ trợ xây dựng huyện NTM |
| <b>b</b> | <b>Dự án khởi công mới</b>   |             |                   |                 |  |         |                     |                              |                           |
| -        | Hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn   | Toàn tỉnh   |                   | 2021-2025       |  |         |                     | 15.000                       | Hỗ trợ                    |
| -        | Nâng cấp đường ĐH43 huyện Triệu Phong  | Triệu Phong | 4045 m            | 21-23           | 1989/QĐ-UBND 22/10/2020 của huyện TP                     | 14.825  | 14.000              | 14.000                       | + Vốn NS huyện cân đối    |
| -        | Đường gom từ các lối tự mở đến đường ngang qua đường sắt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2020-2022   | Toàn tỉnh   | 72 trạm           | 2021-2023       | 1823/QĐ-UBND 09/7/2020                                   | 14.856  | 10.400              | 10.300                       |                           |
| -        | Xây dựng hệ thống camera giám sát trật tự an toàn giao thông, kết hợp giám sát an ninh trật tự tại các khu vực trọng yếu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị | Toàn tỉnh   | 1400 m            | 2021-2023       | 2631/QĐ-UBND 30/9/2019                                   | 14.997  | 5.000               | 5.000                        |                           |
| -        | Xây dựng hệ thống thoát nước đường Lý Thường Kiệt (đoạn Km1+784 - Km2+860), TP Đông Hà   | Đông Hà     | 475,55 m          | 2021-2023       | 2631/QĐ-UBND 30/9/2019                                   | 5.000   | 5.000               | 5.000                        |                           |

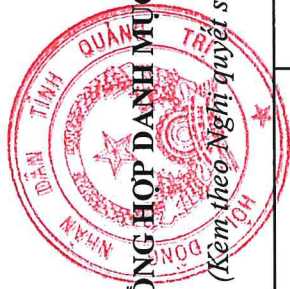
| STT | Danh mục dự án  | Địa điểm  | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được duyệt   |                |        | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú                         |
|-----|---|-----------|-------------------|-----------------|--|----------------|--------|------------------------------|---------------------------------|
|     |   |           |                   |                 | Số quyết định  | TMĐT           |        |                              |                                 |
|     |   |           |                   |                 | Tổng số  | Trong đó: NSDP |        |                              |                                 |
| -   | Đường Nguyễn Trãi nối dài (đoạn từ quốc lộ 9 đến đường Trần Bình Trọng)   | Đông Hà   | 472,43m           | 2021-2023       | 91/NQ-HBND<br>ngày 03/12/2020<br>3000/QĐ-UBND<br>ngày 29/12/2020<br>của TP Đông Hà     | 24.000         | 20.000 | 17.000                       | + Vốn NS thành phố cân đối      |
| -   | Chợ trung tâm khu vực Tà Rụt, huyện Đakrông   | Đakrông   | 910 m2            | 2021-2022       | 120/NQ-HBND<br>ngày 04/12/2020<br>2716/QĐ-UBND<br>ngày 28/12/2020<br>của huyện Đakrông | 5.000          | 3.000  | 3.000                        | + Vốn NS huyện cân đối          |
| -   | Khen thưởng huyện Cam Lộ đạt chuẩn nông thôn mới  | Cam Lộ    | 1668 m            | 2021-2022       | 52/NQ-HBND<br>24/6/2021<br>1444/QĐ-UBND<br>30/7/2021<br>của huyện CL                   | 10.000         | 5.500  | 5.500                        | + Vốn nông thôn mới 4,5 tỷ đồng |
| -   | Nâng cấp một số tuyến đường nội thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa  | Hướng Hóa | 3061,68 m         | 2021-2023       | 3588/QĐ-UBND<br>03/12/2020<br>của huyện H.Hóa  | 12.000         | 9.100  | 9.100                        | + Vốn NS huyện cân đối          |
| -   | Đường hầm số chi huy thống nhất thời chiến của lãnh đạo Tỉnh ủy, HBND, UBND tỉnh Quảng Trị (Mật danh: CH5-02) (giai đoạn 2) | Đakrông   | MẬT               | 2021-2023       | 97/NQ-HBND<br>9/12/2020  | 31.000         | 31.000 | 18.000                       | + Vốn NSTT 13 tỷ đồng           |
| -   | Kênh tiêu thoát nước Khu phố 3 phường An Đôn, TX Quảng Trị (liên kết với khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cổ)            | Quảng Trị | 945 m             | 2021-2023       | 89/NQ-HBND<br>03/12/2020<br>của Tx Q. Trị  | 5.000          | 5.000  | 5.000                        |                                 |
| -   | Giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng quốc lộ 9 đoạn từ quốc lộ 1A đến cảng Cửa Việt                     | Giáo Linh | 38,64 ha          | 2021-2022       | 10/NQ-HBND<br>10/3/2021  | 75.052         | 75.000 | 75.000                       |                                 |
| -   | Chi thực hiện các dự án từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại   | Toàn tỉnh |                   | 2021            |  |                |        | 12.000                       |                                 |



| STT        | Danh mục dự án  | Địa điểm       | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được duyệt  |           |                      | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú   |
|------------|---|----------------|-------------------|-----------------|---|-----------|----------------------|------------------------------|---|
|            |   |                |                   |                 | Số quyết định   | Tổng số   | TMBĐT Trong đó: NSĐP |                              |   |
| -          | Bến xe kết hợp dịch vụ tổng hợp khu vực Cửa Việt; hạng mục sân nền và sân bãi đỗ xe   | Gio Linh       | 4,15 ha           | 2022-2024       | 3583/QĐ-UBND 24/12/2019   | 5.665     | 2.935                | 2.900                        | + Vốn thu đầu giá SP nạo vét đường thủy nội địa |
| -          | Nhà ở vận động viên năng khiếu tỉnh   | Đông Hà        | 2000 m2           | 2022-2024       | 126/NQ-HĐND 30/8/2021   | 23.000    | 23.000               | 23.000                       |   |
| -          | Nâng cấp mở rộng bãi rác trung tâm huyện Triệu Phong  | Triệu Phong    | 8.100m2           | 2023-2025       | 72/NQ-HĐND 27/8/2021 của huyện TP   | 10.000    | 9.000                | 9.000                        |   |
| -          | Xây dựng các cầu vượt lũ trên tuyến ĐT.586 qua địa bàn huyện Hướng Hóa  | Hướng Hóa      | 0,36 ha           | 2022-2024       | 131/NQ-HĐND 30/8/2021   | 26.800    | 21.800               | 21.800                       |   |
| -          | Đường ven biển kết nối với hành lang kinh tế Đông Tây   | VL, TP, GL, ĐH | 55,7 km           | 2021-2025       | 105/NQ-HĐND 09/12/2020<br>16/NQ-HĐND ngày 12/5/2021;<br>40/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 | 2.060.000 | 416.338              | 369.935                      |   |
| <b>c</b>   | <b>HĐND TỈNH GIAO KHI ĐỦ ĐIỀU KIỆN</b><br>(Đối ứng các dự án ODA mới giai đoạn 2021-2025; Đầu tư nâng cấp, cải tạo một số trụ sở cấp xã; Nhà thiếu nhi tỉnh; Đường dân sinh kết nối khu phố 3 và khu phố 4, phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà; ...) |                |                   |                 |   |           |                      | <b>222.565</b>               |   |
| <b>III</b> | <b>NGUỒN THU ĐẦU GIÁ QSD ĐẤT Ở TẠI KKT THƯƠNG MẠI ĐẶC BIỆT LAO BẢO</b>  |                |                   |                 |   |           |                      | <b>20.000</b>                |   |
| <b>1</b>   | Đo đạc địa chính và quỹ phát triển đất  |                |                   |                 |   |           |                      | <b>3.000</b>                 |   |
| <b>2</b>   | Các công trình phát triển quỹ đất và phát triển KTXH khác   |                |                   |                 |   |           |                      | <b>17.000</b>                |   |
| <b>a</b>   | Dự án chuyển tiếp   |                |                   |                 |   |           |                      |                              |   |

| STT      | Danh mục dự án   | Địa điểm  | Năng lực thiết kế                                 | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được duyệt  |         |                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú                              |
|----------|--|-----------|---|-----------------|---|---------|----------------|------------------------------|--------------------------------------|
|          |  |           |   |                 | Số quyết định   | Tổng số | Trong đó: NSDP |                              |                                      |
| -        | Hoàn thiện CSHT một số tuyến chính tại KKT T.M Đặc biệt Lao Bảo (giai đoạn 2)  | Hương Hóa | 20,95m  | 2016-2018       | 629/QĐ-UBND ngày 31/3/2017  | 101.149 | 15.149         | 4.900                        | Hoàn thiện một số công trình dở dang |
| -        | Công chính KCN Quán Ngang  | Gio Linh  |   | 2016-2017       | 2448/QĐ-UBND ngày 21/10/2014  | 5.748   | 1.000          | 1.000                        | Thanh toán KLHT                      |
| -        | Rà phá bom, mìn, vật liệu nổ Khu A thuộc Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá         | Vinh Linh | 140,84ha  | 2014-2015       | 2244/QĐ-UBND ngày 17/10/2014  | 12.465  | 12.465         | 2.100                        | Thanh toán KLHT                      |
| <b>b</b> | <b>Dự án khởi công mới</b>   |           |   |                 |   |         |                |                              |                                      |
| -        | San nền và hạ tầng thiết yếu tại Khu vực cửa khẩu quốc tế La Lay (giai đoạn 2) | Dakrông   | Bãi xuất 2,45ha; bãi nhập 0,67 ha; đường GT, HTTN | 2022-2025       | 94/NQ-HĐND ngày 9/12/2020; 43/NQ-HĐND ngày 12/5/2021; 1349/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 | 94.000  | 9.000          | 9.000                        | + Vốn NSTW                           |
| <b>B</b> | <b>CẤP HUYỆN QUẢN LÝ</b>   |           |   |                 |   |         |                | <b>2.100.000</b>             |                                      |
| 1        | Thành phố Đông Hà  |           |   |                 |   |         |                | 750.000                      |                                      |
| 2        | TX Quảng Trị   |           |   |                 |   |         |                | 100.000                      |                                      |
| 3        | Vinh Linh  |           |   |                 |   |         |                | 385.000                      |                                      |
| 4        | Hương Hóa  |           |   |                 |   |         |                | 75.000                       |                                      |
| 5        | Gio Linh   |           |   |                 |   |         |                | 125.000                      |                                      |
| 6        | Hải Lăng   |           |   |                 |   |         |                | 300.000                      |                                      |
| 7        | Triệu Phong  |           |   |                 |   |         |                | 125.000                      |                                      |
| 8        | Cam Lộ   |           |   |                 |   |         |                | 200.000                      |                                      |
| 9        | Dakrông  |           |   |                 |   |         |                | 40.000                       |                                      |





**Biểu số 6**  
**TỔNG HỢP DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**  
**NGUỒN VỐN XỐ SỔ KIẾN THIẾT**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

ĐVT: Triệu đồng

| STT      | Danh mục dự án   | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế   | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt         |                                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú                       |
|----------|--|-------------|---------------------|-----------------|--|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|          |  |             |                     |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng số TMDT<br>Trong đó: NSDP |                              |                               |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>   |             |                     |                 |  | <b>382.114</b>                 | <b>225.033</b>               | <b>200.000</b>                |
| <b>I</b> | <b>GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP</b>                               |             |                     |                 |  | <b>82.414</b>                  | <b>55.400</b>                | <b>38.340</b>                 |
| 1        | <i>Các dự án chuyên tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021-2025</i> |             |                     |                 |  | <b>43.600</b>                  | <b>38.900</b>                | <b>21.840</b>                 |
| -        | Trường THPT Chế Lan Viên; hạng mục Nhà đa năng                                 | Cam Lộ      | Cải tạo, nâng cấp   | 19-20           |  | 5.500                          | 5.500                        | 1.500<br>Hỗ trợ đạt chuẩn NTM |
| -        | Trường THPT Lê Thế Hiếu; hạng mục Nhà đa năng                                  | Cam Lộ      | Cải tạo, nâng cấp   | 19-20           |  | 4.500                          | 4.500                        | 1.500<br>Hỗ trợ đạt chuẩn NTM |
| -        | Trường Tiểu học Càng, Hải Chánh  | Hải Lăng    | 245,98 m2           | 19-20           |  | 4.500                          | 3.500                        | 990                           |
| -        | Trường Tiểu học Triệu Sơn  | Triệu Phong | Nhà 2 tầng<br>600m2 | 18-20           |  | 5.000                          | 4.000                        | 500                           |
| -        | Trung tâm bồi dưỡng chính trị TP Đông Hà                                       | Đông Hà     | 813,68 m2           | 19-21           |  | 8.500                          | 7.000                        | 4.000                         |
| -        | Trường Tiểu học và THCS xã Triệu Độ, huyện Triệu Phong                         | Triệu Phong | 1.245 m2            | 21-22           |  | 5.000                          | 4.500                        | 4.300                         |
| -        | Trường Mầm non Hải Thái, huyện Gio Linh  | Gio Linh    | 6 phòng học         | 21-22           |  | 6.000                          | 5.500                        | 4.750                         |
| -        | Trường Tiểu học Hàm Nghi, TP Đông Hà. Hạng mục: Nhà hiệu bộ                    | Đông Hà     | 465 m2              | 21-22           |  | 4.600                          | 4.400                        | 4.300                         |



| STT       | Danh mục dự án   | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế                       | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt         |                                   | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú                |
|-----------|--|-------------|---|-----------------|--|-----------------------------------|------------------------------|------------------------|
|           |  |             |   |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMDT<br>Tổng số<br>Trong đó: NSDP |                              |                        |
| 2         | <b>Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>   |             |   |                 |  |                                   | <b>16.500</b>                |                        |
| -         | Trường Cao đẳng kỹ thuật tỉnh Quảng Trị; Hạng mục: xây mới giảng đường đa năng, cải tạo và mở rộng nhà hiệu bộ, cải tạo khối phòng học | Đông Hà     | GDDN: 1.496 m <sup>2</sup> ; NHB, PH    | 22-24           | 120/NQ-HĐND 30/8/2021                    | 24.414                            | 5.200                        | + Vốn NSCD             |
| -         | Trung tâm chính trị huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Xây mới nhà hội trường và các hạng mục phụ trợ  | Vĩnh Linh   | 2 tầng, HT 686m <sup>2</sup>            | 21-23           | 14/NQ-HĐND ngày 24/6/2021 của huyện VL   | 7.000                             | 6.000                        | + Vốn NS huyện cân đối |
| -         | Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cam Lộ   | Cam Lộ      | Xây mới                                 | 23-25           | 44/NQ-HĐND ngày 24/6/2021 của huyện CL   | 7.400                             | 5.300                        | + Vốn NS huyện cân đối |
| <b>II</b> | <b>Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH</b>  |             |   |                 |  | <b>147.000</b>                    | <b>126.600</b>               |                        |
| 1         | <b>Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021-2025</b>   |             |   |                 |  | <b>40.600</b>                     | <b>40.100</b>                |                        |
| -         | Quyết toán các công trình hoàn thành   |             |   |                 |  |                                   | 500                          |                        |
| -         | Phòng khám Đa khoa khu vực Bồ Bàn  | Triệu Phong | 2.230m <sup>2</sup>                     | 17-19           | 2778/QĐ-UBND ngày 30/10/2016             | 25.600                            | 25.600                       | 1.320                  |
| -         | Khoa y học nhiệt đới bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải   | Quảng Trị   | 1.124 m <sup>2</sup>                    | 19-21           | 2757/QĐ-UBND 11//2018                    | 9.000                             | 9.000                        | 4.410                  |
| -         | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Cam Lộ  | Cam Lộ      | 353,5 m <sup>2</sup>                    | 20-22           | 2727/QĐ-UBND 28/12/2020 của huyện CL     | 6.000                             | 5.500                        | 5.300                  |
| 2         | <b>Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>   |             |   |                 |  | <b>106.400</b>                    | <b>86.500</b>                | <b>90.630</b>          |
| -         | Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện  | Toàn tỉnh   | 6140 m <sup>2</sup> + cải tạo, sửa chữa | 23-26           | 121/NQ-HĐND 30/8/2021                    | 74.500                            | 56.500                       | 52.630                 |
|           |  |             |   |                 |  |                                   |                              | + Vốn NSCD             |



| STT        | Danh mục dự án  | Địa điểm XD | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư được phê duyệt          |                                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 | Ghi chú                |
|------------|---|-------------|-------------------|-----------------|---|--------------------------------|------------------------------|------------------------|
|            |   |             |                   |                 | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành  | Tổng số TMĐT<br>Trong đó: NSDP |                              |                        |
| -          | Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện chuyên khoa Lao và Bệnh phổi; hạng mục: Xây mới khoa điều trị dịch bệnh nguy hiểm, nhà cầu nổi và cải tạo sửa chữa một số hạng mục khác | Đông Hà     | Sửa chữa, xây mới | 2022            | 122/NQ-HĐND ngày 30/8/2021                | 12.000                         | 12.000                       |                        |
| -          | Hỗ trợ đầu tư nâng cấp các trạm y tế xã   |             |                   |                 |   |                                |                              |                        |
| +          | Trạm y tế xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ   | Vĩnh Linh   | 420 m2            | 22-24           | 13/NQ-HĐND ngày 24/6/2021 của huyện VL    | 4.200                          | 4.000                        | Hỗ trợ đạt chuẩn NTM   |
| +          | Trạm y tế xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ  | Vĩnh Linh   | 420 m2            | 23-25           | 12/NQ-HĐND ngày 24/6/2021 của huyện VL    | 4.200                          | 4.000                        | + Vốn NS huyện cân đối |
| +          | Nâng cấp các trạm y tế xã trên địa bàn huyện Hải Lăng (xã Hải Chánh, Hải Trường, Hải Quy, Hải Quế, Hải Định)  | Hải Lăng    | 2384 m2           | 23-25           | 405/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của huyện HL   | 6.500                          | 6.000                        | + Vốn NS huyện cân đối |
| +          | Trạm y tế xã Cam Nghĩa  | Cam Lộ      | 460 m2            | 22-24           | 43/NQ-HĐND ngày 24/6/2021 của huyện CL    | 5.000                          | 4.000                        | + Vốn NS huyện cân đối |
| +          | Đầu tư, nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn TP Đông Hà (Phường 2, Phường 4, Phường Đông Giang, Phường Đông Thanh)   | Đông Hà     | 900 m2            | 23-25           | 36/NQ-HĐND ngày 25/6/2021 của TP Đông Hà  | 9.000                          | 8.000                        | + Vốn NS Tp cân đối    |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, PHÚC LỢI XÃ HỘI</b>  |             |                   |                 |   | <b>152.700</b>                 | <b>43.033</b>                |                        |
| <b>I</b>   | <b>Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021-2025</b>  |             |                   |                 |   | <b>108.400</b>                 | <b>25.533</b>                |                        |
| -          | Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Hải Lăng   | Hải Lăng    | Nhà 2.857m2       | 20-22           | 189/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 UBND huyện HL  | 37.400                         | 15.533                       | + Vốn NS huyện cân đối |
| -          | Nhà văn hóa huyện Vĩnh Linh   | Vĩnh Linh   | 3.950 m2          | 21-23           | 4606/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của huyện VL | 71.000                         | 10.000                       | + Vốn NS huyện cân đối |

| STT | Danh mục dự án   | Địa điểm<br>XD | Năng lực<br>thiết kế        | Thời gian<br>KC-HT | Số quyết định;<br>ngày, tháng, năm<br>ban hành | Quyết định đầu tư được phê duyệt |                   | Kế hoạch<br>trung hạn<br>2021-2025 | Ghi chú                             |
|-----|--|----------------|-----------------------------|--------------------|--|----------------------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
|     |  |                |                             |                    |  | TMBĐT                            | Trong đó:<br>NSDP |                                    |                                     |
| 2   | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>   |                |                             |                    |  | <b>44.300</b>                    | <b>17.500</b>     | <b>17.500</b>                      |                                     |
| -   | Hệ thống thoát nước và điện chiếu sáng Khu di tích Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền nam Việt Nam | Cam Lộ         | TN 1258<br>m; HTĐ<br>1086 m | 21-23              | 2795/QĐ-UBND<br>28/12/2020<br>của huyện CL     | 6.000                            | 5.500             | 5.500                              | + Vốn NS huyện<br>cân đối           |
| -   | Hỗ trợ Sân vận động huyện Đakrông  | Đakrông        | 7.140 m <sup>2</sup>        | 21-23              | 2713/QĐ-UBND<br>28/12/2020<br>của huyện ĐK     | 6.000                            | 5.000             | 5.000                              | + Vốn NS huyện<br>cân đối           |
| -   | Hỗ trợ Sân vận động huyện Hải Lăng   | Hải Lăng       | 7,7 ha                      | 23-25              | 08a/NQ-HĐND<br>ngày 23/6/2021<br>của huyện HL  | 29.000                           | 5.000             | 5.000                              | + Vốn NS huyện<br>cân đối           |
| -   | Sửa chữa, nâng cấp công viên Lê Duẩn   | Đông Hà        | 420m                        | 22-23              | 41/NQ-HĐND<br>ngày 25/6/2021<br>của Tp Đ. Hà   | 3.300                            | 2.000             | 2.000                              | + Vốn NS Tp cân<br>đối              |
| IV  | <b>Hỗ trợ xây dựng Nông thôn mới</b>   |                |                             |                    |  |                                  |                   | <b>30.000</b>                      |                                     |
| -   | Huyện Hải Lăng   |                |                             |                    |  |                                  |                   | 7.500                              | Hỗ trợ các huyện<br>đăng ký về đích |
| -   | Huyện Triệu Phong  |                |                             |                    |  |                                  |                   | 7.500                              | NTM theo NQĐH                       |
| -   | Huyện Vĩnh Linh  |                |                             |                    |  |                                  |                   | 7.500                              | Đảng bộ huyện                       |
| -   | Huyện Gio Linh   |                |                             |                    |  |                                  |                   | 7.500                              |                                     |